

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
SỞ NỘI VỤ

**HỎI - ĐÁP**  
**PHÁP LUẬT VỀ LĨNH VỰC**  
**XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN**

**Năm 2020**



## LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 19 tháng 6 năm 2015, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII đã thông qua Luật tổ chức chính quyền địa phương, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Qua hơn 03 năm triển khai thực hiện, bên cạnh các kết quả đạt được, một số quy định hiện hành của Luật tổ chức chính quyền địa phương cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Vì vậy, ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương; Chủ tịch nước ký lệnh công bố số 10/2019/L-CTN ngày 03/12/2019 và Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

So với Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã sửa đổi, bổ sung 30 điều, thay thế 01 cụm từ tại 05 điều; bỏ 02 cụm từ tại 02 điều và bãi bỏ 01 khoản tại 01 điều.

Tiếp tục triển khai thi hành Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; HĐND và UBND tỉnh đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện.

*Nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực xây dựng chính quyền; đặc biệt là các quy định pháp luật mới do Quốc hội, Chính phủ, HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành năm 2019, 2020 tới cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang biên soạn cuốn tài liệu tuyên truyền pháp luật về lĩnh vực xây dựng chính quyền dưới dạng Hỏi - đáp.*

*Xin trân trọng giới thiệu!*

**SỞ NỘI VỤ TỈNH TUYÊN QUANG**

## HỎI - ĐÁP

### PHÁP LUẬT VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

#### I. HỎI - ĐÁP LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015 (ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2019)

**1. Câu hỏi 1: Tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 4 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính như sau:*

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (*Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; xã, phường, thị trấn; đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt*) phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở tỉnh, huyện, xã.

3. Chính quyền địa phương ở đô thị gồm chính quyền địa phương ở thành phố trực thuộc trung ương, quận, thị xã,

thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, phường, thị trấn.

## **2. Câu hỏi 2: Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?**

### **Đáp:**

*Điều 6 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về Hội đồng nhân dân như sau:*

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của luật

có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân, giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

### **3. Câu hỏi 3: Đại biểu Hội đồng nhân dân phải có những tiêu chuẩn gì?**

**Đáp:**

*Điều 7 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:*

1. Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

1a. Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản

lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

4. Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

#### **4. Câu hỏi 4: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 9 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân như sau:*

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về



ng nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cấp trên.

3. Việc tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phải bảo đảm phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo và điều kiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; bảo đảm tinh gọn, hợp lý, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực từ trung ương đến cơ sở; không trùng lặp với nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước cấp trên đặt tại địa bàn.

**5. Câu hỏi 5: Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 11 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương như sau:*

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương theo hình thức phân quyền, phân cấp.

2. Việc phân định thẩm quyền được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với các ngành, lĩnh vực; bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia;

b) Phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, phân định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa chính quyền địa phương các cấp đối với các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ;

d) Việc phân định thẩm quyền phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo và đặc thù của các ngành, lĩnh vực;

đ) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp huyện; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ có quy định khác;

e) Việc phân quyền, phân cấp cho các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác; gắn phân quyền, phân cấp với cơ chế kiểm tra, thanh tra khi thực hiện phân quyền, phân cấp. Chính quyền địa phương thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân quyền, phân cấp và chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân quyền, phân cấp.

3. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát các cơ quan nhà nước ở địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp.

## **6. Câu hỏi 6: Việc phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 12 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định phân quyền cho chính quyền địa phương như sau:*

1. Việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong luật. Trong trường hợp này, luật phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể mà chính quyền địa phương không được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan nhà nước cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức khác.

2. Chính quyền địa phương tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

3. Cơ quan nhà nước cấp trên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương.

4. Các luật khi quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này và phù hợp với các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương quy định tại Luật này.

*\*/ Điều 13 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định phân cấp cho chính quyền địa phương như sau:*

1. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được quyền phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc phân cấp phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này và phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước phân cấp, trong đó xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới, trách nhiệm của cơ quan nhà nước phân cấp và cơ quan nhà nước được phân cấp.

3. Cơ quan nhà nước cấp trên khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.

4. Cơ quan nhà nước được phân cấp chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước đã phân cấp về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Căn cứ tình hình cụ thể ở địa phương, cơ quan nhà nước ở địa phương có thể phân cấp tiếp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp nhưng phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước đã phân cấp.

**7. Câu hỏi 7: Việc ủy quyền cho cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 14 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về ủy quyền cho cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương như sau:*

1. Trong trường hợp cần thiết, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này (*Việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong luật. Trong trường hợp này, luật phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể mà chính quyền địa phương không được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan nhà nước cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức khác*), cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp, Ủy ban nhân dân có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Việc ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền và chịu trách

nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình đã ủy quyền.

3. Cơ quan, tổ chức được ủy quyền phải thực hiện đúng nội dung và chịu trách nhiệm trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền. Cơ quan, tổ chức nhận ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho cơ quan, tổ chức khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

## **8. Câu hỏi 8: Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân tỉnh được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 18 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:*

1. Hội đồng nhân dân tỉnh gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở tỉnh bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tỉnh miền núi, vùng cao có từ năm trăm nghìn dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên năm trăm nghìn dân thì cứ thêm năm mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bảy mươi lăm đại biểu;

b) Tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ một triệu dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên một triệu dân thì cứ thêm bảy mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì có một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì có hai Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - ngân sách, Ban văn hóa - xã hội; nơi nào có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì thành lập Ban dân tộc. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban dân tộc quy định tại khoản này.

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Trường hợp Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì Ban có một Phó Trưởng ban; trường hợp Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân



hoạt động không chuyên trách thì Ban có hai Phó Trưởng ban. Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

4. Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

### **9. Câu hỏi 9: Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*Điều 19 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:*

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

a) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản

của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn tỉnh;

c) Quyết định biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp; quyết định việc phân cấp cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã, cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở tỉnh;

d) Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

đ) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; phê chuẩn nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng chính quyền:

a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh;

b) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật này;

c) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu;

d) Quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh theo chỉ tiêu biên chế được Chính phủ giao; quyết định số lượng và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của Chính phủ;

e) Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường:

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của tỉnh; quy hoạch, kế hoạch

phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi được phân quyền;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương. Quyết định chủ trương đầu tư, chương trình dự án của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định các nội dung liên quan đến phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; các khoản đóng góp của Nhân dân; quyết định việc vay các nguồn vốn trong nước thông qua phát hành trái phiếu địa phương, trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định chủ trương, biện pháp cụ thể để khuyến khích, huy động các thành phần kinh tế tham gia cung cấp các dịch vụ công trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định các biện pháp khác để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trong phạm vi được phân quyền theo quy định của pháp luật; việc liên kết kinh tế vùng giữa các cấp chính quyền địa

phương phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương và bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân;

g) Quyết định quy hoạch phát triển hệ thống tổ chức khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch, mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

h) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt; quyết định biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường trong phạm vi được phân quyền.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao:

a) Quyết định biện pháp phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động giáo dục, đào tạo trong phạm vi được phân quyền; quyết định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp khuyến khích phát triển nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ trên địa bàn tỉnh;

c) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao; biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương; biện pháp bảo đảm cho hoạt động văn hóa, thông tin, quảng cáo, báo chí, xuất bản, thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh trong phạm vi được phân quyền.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực y tế, lao động và thực hiện chính sách xã hội:

a) Quyết định biện pháp phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã;

b) Quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ và chăm sóc người mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và người có hoàn cảnh khó khăn khác. Quyết định biện pháp phòng, chống dịch bệnh; biện pháp thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh;

d) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực ở địa phương; biện pháp tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập và cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên;

e) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, biện pháp xóa đói, giảm nghèo.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác dân tộc, tôn giáo:

a) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật; giữ vững

an ninh chính trị, đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật khác, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định chủ trương, biện pháp nhằm phát huy tiềm năng của địa phương để xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc đáp ứng yêu cầu thời bình và thời chiến;

c) Quyết định chủ trương, biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, công an xã ở địa phương; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, chuyển hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương từ thời bình sang thời chiến;

d) Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

8. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và văn bản của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật



## **10. Câu hỏi 10: Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân huyện được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 25 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân huyện như sau:*

1. Hội đồng nhân dân huyện gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở huyện bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân huyện được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Huyện miền núi, vùng cao, hải đảo có từ bốn mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên bốn mươi nghìn dân thì cứ thêm bảy nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

b) Huyện không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ tám mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên tám mươi nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

c) Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở huyện có từ ba mươi đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân huyện. Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân huyện thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội; nơi nào có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì thành lập Ban dân tộc. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban dân tộc quy định tại khoản này.

Ban của Hội đồng nhân dân huyện gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện quyết định. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân huyện có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

4. Các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân,

Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định.

**11. Câu hỏi 11: Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân xã được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 32 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân xã như sau:*

1. Hội đồng nhân dân xã gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở xã bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ hai nghìn dân trở xuống được bầu mười lăm đại biểu;

b) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có trên hai nghìn dân đến dưới ba nghìn dân được bầu mười chín đại biểu;

c) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ ba nghìn dân đến bốn nghìn dân được bầu hai mươi một đại biểu; có trên bốn nghìn dân thì cứ thêm một nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu;

d) Xã không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này có từ năm nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu; có trên năm nghìn dân thì cứ thêm hai nghìn năm trăm dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân xã thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân xã gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân xã do Hội đồng nhân dân xã quyết định. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân xã hoạt động kiêm nhiệm.

**12. Câu hỏi 12: Hội đồng nhân dân xã có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*Điều 33 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã như sau:*

1. Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã.

2. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn xã.

3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

4. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của xã trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách xã; điều chỉnh dự toán ngân sách xã trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách xã. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã trong phạm vi được phân quyền.

5. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

6. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật này.

7. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân xã và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xã xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

8. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**13. Câu hỏi 13: Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã được quy định như thế nào? Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 34 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã như sau:*

Ủy ban nhân dân xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

Ủy ban nhân dân xã loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; xã loại III có một Phó Chủ tịch.

*\*/ Điều 35 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã như sau:*

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định các nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 33 của Luật này và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã.

2. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã.

*\*/ Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã như sau:*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người đứng đầu Ủy ban nhân dân xã và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân xã;

2. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; thực hiện các

biện pháp quản lý dân cư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

3. Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật;

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật;

5. Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

6. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

**14. Câu hỏi 14: Chính quyền địa phương ở phường và nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở phường được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 58 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định:*



Chính quyền địa phương ở phường là cấp chính quyền địa phương, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương.

Cấp chính quyền địa phương ở phường gồm có Hội đồng nhân dân phường và Ủy ban nhân dân phường.

*\*/ Điều 59 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở phường như sau:*

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn phường.

2. Quyết định những vấn đề của phường trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

4. Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương ở quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở phường.

5. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn phường.

**15. Câu hỏi 15: Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân phường được quy định như thế nào? Hội đồng nhân dân phường có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 60 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân phường như sau:*

1. Hội đồng nhân dân phường gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở phường bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân phường được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Phường có từ mười nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi một đại biểu;

b) Phường có trên mười nghìn dân thì cứ thêm năm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân phường thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân

phường gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân phường quyết định. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân phường hoạt động kiêm nhiệm.

*\*/ Điều 61 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường như sau:*

1. Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường.

2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân phường.

3. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của phường trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách phường; điều chỉnh dự toán ngân sách phường trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách phường. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân phường bầu theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật này.

6. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân phường và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân phường xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

7. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

**16. Câu hỏi 16: Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân phường được quy định như thế nào? Ủy ban nhân dân phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 62 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân phường như sau:*

Ủy ban nhân dân phường gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

Ủy ban nhân dân phường loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; phường loại III có một Phó Chủ tịch.

*\*/ Điều 63 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Ủy ban nhân dân phường có nhiệm vụ, quyền hạn sau:*

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân phường quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 61 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường.

2. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

*\*/ Điều 64 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có nhiệm vụ, quyền hạn sau:*

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn phường.

3. Quản lý dân cư trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật.

**17. Câu hỏi 17: Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân thị trấn được quy định như thế nào? Hội đồng nhân dân thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 67 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân thị trấn như sau:*

1. Hội đồng nhân dân thị trấn gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở thị trấn bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị trấn gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thị trấn. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị trấn là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân thị trấn thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân thị trấn gồm Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân thị trấn quyết định. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân thị trấn hoạt động kiêm nhiệm.

*\*/ Điều 68 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định Hội đồng nhân dân thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn sau:*

1. Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thị trấn.

2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thị trấn; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân thị trấn.

3. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của thị trấn trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách thị trấn; điều chỉnh dự toán ngân sách thị trấn trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách thị trấn. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị trấn; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân thị trấn bầu theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật này.

6. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

7. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn.

**18. Câu hỏi 18: Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân thị trấn được quy định như thế nào? Ủy ban nhân dân thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 69 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân thị trấn như sau:*

Ủy ban nhân dân thị trấn gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

Ủy ban nhân dân thị trấn loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; thị trấn loại III có một Phó Chủ tịch.

*\*/ Điều 70 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thị trấn như sau:*



1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân thị trấn quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 68 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị trấn.

2. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

*\*/ Điều 71 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn như sau:*

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thị trấn.

3. Quản lý dân cư trên địa bàn thị trấn theo quy định của pháp luật.

**19. Câu hỏi 19: Kỳ họp Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 78 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định kỳ họp Hội đồng nhân dân như sau:*

## 1. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất hai kỳ.

Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

3. Cử tri ở xã, phường, thị trấn có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn họp, bàn và quyết định những công việc của xã, phường, thị trấn. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên mười phần trăm tổng số cử tri của xã, phường, thị trấn theo danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tại cuộc bầu cử gần nhất thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

4. Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

## **20. Câu hỏi 20: Việc triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 80 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân như sau:*

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới được triệu tập chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; đối với địa phương có bầu cử lại, bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc lùi ngày bầu cử thì thời hạn triệu tập kỳ họp thứ nhất được tính từ ngày bầu cử lại, bầu cử thêm.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa trước triệu tập. Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa trước triệu tập kỳ họp; nếu khuyết cả Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên, đối với cấp tỉnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên, để triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân.

2. Trong nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ chậm nhất là 20 ngày, kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên, đối với cấp tỉnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên, để triệu tập và chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân.

3. Dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Quyết định triệu tập kỳ họp và dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

**21. Câu hỏi 21: Việc bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 83 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định việc bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân như sau:*

1. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

Trong nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này.

2. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân phải là đại biểu Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tục ở cùng một đơn vị hành chính.

6. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn.

7. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê chuẩn.

8. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

9. Người giữ chức vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

10. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này để phê chuẩn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

**22. Câu hỏi 22: Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 88 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về lấy phiếu tín nhiệm như sau:*

1. Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân.

2. Thời hạn, thời điểm, trình tự lấy phiếu tín nhiệm đối với người được Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm do Quốc hội quy định.

*\*/ Điều 89 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định về bỏ phiếu tín nhiệm như sau:*

1. Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Có kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Có kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

c) Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên đánh giá tín nhiệm thấp.

3. Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân bỏ phiếu không tín nhiệm có thể xin từ chức. Trường hợp không từ chức thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội



đồng nhân dân bầu chức vụ đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tín nhiệm.

### **23. Câu hỏi 23: Trách nhiệm tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 94 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về trách nhiệm tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

2. Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với Nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

## **24. Câu hỏi 24: Quyền kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 97 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về quyền kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, phiên họp gửi của Hội đồng nhân dân và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

2. Kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân được gửi bằng văn bản đến Thường trực Hội đồng nhân dân, trong đó nêu rõ lý do, nội dung kiến nghị.

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổng hợp, xử lý các kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng nhân dân trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc trong trường hợp khác mà Thường trực Hội đồng nhân dân xét thấy cần thiết.

3. Trường hợp có từ một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ

phiếu tín nhiệm đối với một người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, kiến nghị Hội đồng nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất hoặc họp kín thì Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo để Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

4. Số lượng kiến nghị cần thiết quy định tại khoản 3 Điều này là tổng số kiến nghị mà Thường trực Hội đồng nhân dân tiếp nhận được trong khoảng thời gian từ ngày khai mạc kỳ họp này đến trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo hoặc đến trước ngày tiến hành phiên họp Hội đồng nhân dân về nội dung có liên quan trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân kiến nghị Hội đồng nhân dân tổ chức phiên họp kín.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

**25. Câu hỏi 25: Việc thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 101 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về thôi*

*làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:*

1. Trong nhiệm kỳ, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu thì phải xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố bị can thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu

Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

**26. Câu hỏi 26: Phiên họp Ủy ban nhân dân và triệu tập phiên họp Ủy ban nhân dân được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 113 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về phiên họp Ủy ban nhân dân như sau:*

1. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần.
2. Ủy ban nhân dân họp chuyên đề hoặc họp đề giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau đây:
  - a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định;
  - b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp, đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân.

*\*/ Điều 114 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về triệu tập phiên họp Ủy ban nhân dân như sau:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định cụ thể ngày họp, chương trình, nội dung phiên họp.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân, nếu vắng mặt phải báo cáo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân đồng ý.

3. Phiên họp Ủy ban nhân dân chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tham dự.

4. Chương trình, thời gian họp và các tài liệu trình tại phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

**27. Câu hỏi 27: Bộ máy giúp việc của chính quyền địa phương được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 127 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định bộ máy giúp việc của chính quyền địa phương như sau:*

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện có cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quy định việc tổ chức công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã.

**28. Câu hỏi 28: Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được thực hiện theo nguyên tắc nào?**

**Đáp:**

*Điều 128 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định nguyên tắc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính như sau:*

1. Khuyến khích việc nhập các đơn vị hành chính cùng cấp. Thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính không đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp cần thiết và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính, các định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương;

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Bảo đảm đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương; tạo sự thuận tiện cho Nhân dân;

đ) Việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải căn cứ vào tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Luật này phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo.

3. Việc giải thể đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương hoặc của quốc gia;

b) Do thay đổi các yếu tố địa lý, địa hình tác động đến sự tồn tại của đơn vị hành chính đó.



4. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ, Quốc hội quy định cụ thể tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

**29. Câu hỏi 29: Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tại các đơn vị hành chính, cơ cấu Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã, số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Trưởng ban của Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn loại II đang thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 sẽ thực hiện như thế nào kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020?**

**Đáp:**

*Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 quy định điều khoản chuyển tiếp như sau:*

Từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến khi bầu ra Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tại các đơn vị hành chính, cơ cấu Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã, số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Trưởng ban của Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn loại II tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13.

## **II. HỎI - ĐÁP CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HĐND, UBND TỈNH BAN HÀNH VỀ LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

**II-1. NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2019/NQ-HĐND NGÀY 01/8/2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8 QUY ĐỊNH CHỨC DANH, BỐ TRÍ SỐ LƯỢNG, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN; MỨC KHOẢN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN; MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH VÀ MỨC BỒI DƯỠNG NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG VIỆC CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2019/NQ - HĐND)**

**1. Câu hỏi 1: Chức danh và việc bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức*

*danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã như sau:*

1. Chức danh, mức phụ cấp hằng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
1	Phó Trưởng Công an ( <i>ở xã, thị trấn không bố trí công an chính quy</i> )	1,16	1,12	1,1
2	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự			
3	Văn phòng Đảng ủy			
4	Nhân viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp			
5	Phó Chủ nhiệm nhà văn hóa; phụ trách Đài truyền thanh			
6	Nhân viên thú y			
7	Chủ tịch Hội Người cao tuổi			

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
8	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,83	0,79	0,77
9	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			
10	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh			
11	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ			
12	Phó Chủ tịch Hội Nông dân			
13	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh			
14	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy			

2. Bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định bố trí tối đa 10 người để đảm nhận chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Không bố trí một chức danh có hai người đảm nhiệm. Đối với xã, thị trấn đã bố trí Phó Trưởng Công an là

công an chính quy thì không bố trí Phó Trưởng Công an là người hoạt động không chuyên trách.

### 3. Bố trí kiêm nhiệm chức danh:

a) Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố.

### 4. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh:

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 50% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 70% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

5. Mức phụ cấp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Ngoài phụ cấp hằng tháng và các khoản phụ cấp quy định tại Nghị quyết này, người hoạt động không chuyên trách được hưởng các khoản phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

7. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và chế độ bảo hiểm y tế; mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

**2. Câu hỏi 2: Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 3 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐND quy định mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã như sau:*

Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh) theo phân loại đơn vị hành chính và theo khoảng cách từ trung tâm huyện, thành phố đến trung tâm xã, phường, thị trấn như sau:

TT	Nội dung	Mức khoán kinh phí/năm/tổ chức (đơn vị tính: đồng)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) dưới 15 km</b>			
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.200.000	5.700.000	5.200.000
1.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	6.000.000	5.500.000	5.000.000
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 15 km đến dưới 30 km</b>			
2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7.400.000	6.800.000	6.200.000
2.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	7.200.000	6.600.000	6.000.000
<b>3</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 30 km trở lên</b>			
3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.600.000	7.900.000	7.200.000
3.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	8.400.000	7.700.000	7.000.000

**3. Câu hỏi 3: Số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐND quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố mức như sau:*

1. Số lượng, chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 14a Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/12/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố); cụ thể:

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước và chỉ áp dụng đối với các chức danh: Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban công tác mặt trận. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố ngoài 03 chức danh nêu



trên không hưởng phụ cấp hàng tháng mà được hưởng bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, tổ dân phố từ đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có).

- Chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Ngân sách nhà nước thực hiện khoán quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới hoặc hải đảo được khoán quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở.

Căn cứ vào quỹ phụ cấp quy định tại khoản này và căn cứ vào đặc thù của từng cấp xã, yêu cầu quản lý, tỷ lệ chi thường xuyên của cấp xã và nguồn thu ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.”

2. Mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo phân loại thôn, tổ dân phố và đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức

tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; cụ thể:

a) Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự:

TT	Phân loại thôn, tổ dân phố	Chức danh:		
		<i>Bí thư Chi bộ</i>	<i>Trưởng thôn</i>	<i>Trưởng Ban công tác mặt trận</i>
1	Loại 1	1,18	1,18	0,8
2	Loại 2	1,14	1,14	0,75
3	Loại 3	1,12	1,12	0,7

b) Thôn, tổ dân phố còn lại:

TT	Phân loại thôn, tổ dân phố	Chức danh		
		<i>Bí thư Chi bộ</i>	<i>Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố</i>	<i>Trưởng Ban công tác mặt trận</i>
1	Loại 1	1,16	1,16	0,75
2	Loại 2	1,12	1,12	0,7
3	Loại 3	1,1	1,1	0,65

### 3. Mức phụ cấp kiêm nhiệm:

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố mà giảm được 01 người trong số lượng được quy định tại Khoản 1 Điều này, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 70% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

**4. Câu hỏi 4: Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thôn, tổ dân phố và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐND quy định hỗ trợ kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố như sau:*

1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự là 4.000.000 đồng/năm/thôn; thôn, tổ dân phố còn lại là 3.500.000 đồng/năm/thôn (tổ dân phố).

2. Mức bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (trừ những người đã được hưởng phụ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước) tối thiểu 25.000 đồng/người/buổi.

Căn cứ nguồn kinh phí quy định tại Khoản 1 Điều này và quỹ của thôn, tổ dân phố (nếu có), tùy theo mức độ, tính chất công việc, Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố), Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn (tổ dân phố) và trưởng các tổ chức liên quan ở thôn (tổ dân phố) bàn bạc, thống nhất bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.

3. Các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố căn cứ vào nguồn kinh phí từ đoàn phí, hội phí và nguồn quỹ khác (nếu có) bàn bạc, thống nhất bồi dưỡng đối với người tham gia trực tiếp công việc của tổ chức mình ở thôn, tổ dân phố.

## **II-2. QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, XÓM, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 17/9/2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG (QUY CHẾ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND)**

**1. Câu hỏi 1: Tổ chức và nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 3 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND quy định về tổ chức của thôn, tổ dân phố như sau:*

Mỗi thôn có Trưởng thôn; mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố.

*\*/ Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND quy định về nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố như sau:*

Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung; cụ thể:

1. Cộng đồng dân cư ở thôn, tổ dân phố bàn, quyết định chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc tự quản trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cộng đồng dân cư tham gia bàn và biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định; tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các công việc của thôn, tổ dân phố và của cấp xã theo quy định của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

3. Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; tham gia tự quản trong việc giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương, phòng, chống các tệ nạn xã hội.

4. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia, hưởng ứng các phong trào, cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động.

5. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

**2. Câu hỏi 2: Hội nghị và quy trình tổ chức hội nghị của thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND quy định về Hội nghị và quy trình tổ chức hội nghị của thôn, tổ dân phố, như sau:*

1. Hội nghị của thôn, tổ dân phố

a) Hội nghị của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV, cụ thể:

Hội nghị thôn, tổ dân phố được tổ chức mỗi năm 2 lần (thời gian vào giữa năm và cuối năm); khi cần có thể họp bất thường. Thành phần hội nghị là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố. Hội nghị do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì. Hội nghị được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự.

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về thời gian, địa điểm họp và mời cán bộ, công chức cấp xã được phân công phụ trách thôn, tổ dân phố tham dự Hội nghị thôn, tổ dân phố.

## 2. Quy trình tổ chức Hội nghị thôn, tổ dân phố:

Việc tổ chức để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cụ thể:

*\*/Thẩm quyền lựa chọn hình thức để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định (Điều 1 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố quyết định lựa chọn một trong các hình thức tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình quy định tại Điều 11 và Điều 14 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường,

thị trấn để đưa ra nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố, trừ việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Đối với các công việc trong phạm vi xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định lựa chọn một trong các hình thức tổ chức họp thôn, tổ dân phố hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình quy định tại Điều 11 và Điều 14 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn để đưa ra nhân dân toàn cấp xã bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định các công việc trong phạm vi toàn cấp xã.

*\* / Tổ chức họp thôn, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định (Điều 2 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức họp



thôn, tổ dân phố, trừ cuộc họp để bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

Cuộc họp của thôn, tổ dân phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự;

Trường hợp thôn, tổ dân phố có trên 200 hộ gia đình, có địa bàn dân cư sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Mỗi cụm dân cư có từ 70 đến 150 hộ gia đình. Cuộc họp của mỗi cụm dân cư được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong cụm dân cư tham dự. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổng hợp kết quả cuộc họp ở từng cụm dân cư vào kết quả chung của toàn thôn, tổ dân phố;

b) Trình tự tổ chức cuộc họp được thực hiện như sau:

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trình bày những nội dung cần đưa ra để cuộc họp xem xét;

- Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổng hợp chung các ý kiến của những người tham gia cuộc họp; đề xuất phương án biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện

bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do cuộc họp quyết định;

c) Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì kết quả cuộc họp có giá trị thi hành. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập biên bản và thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố về kết quả cuộc họp;

d) Trường hợp không được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức lại cuộc họp. Việc tổ chức lại cuộc họp thực hiện theo khoản 1 Điều 3 của Hướng dẫn này.

## 2. Đối với các công việc trong phạm vi toàn cấp xã

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức họp thôn, tổ dân phố;

b) Trình tự tổ chức cuộc họp tại các thôn, tổ dân phố thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi tổng hợp kết quả cuộc họp ở thôn, tổ dân phố, gửi kết quả đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp kết quả chung toàn cấp xã;

d) Trên cơ sở tổng hợp kết quả các cuộc họp từ các thôn, tổ dân phố, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì kết quả cuộc họp ở toàn cấp xã có giá trị thi hành. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản xác nhận kết quả họp của toàn cấp xã và thông báo bằng văn bản đến các Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố;

đ) Trường hợp không được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại cuộc họp. Việc tổ chức lại cuộc họp thực hiện theo khoản 2 Điều 3 của Hướng dẫn này.

*\*/ Tổ chức lại cuộc họp thôn, tổ dân phố để bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định (Điều 3 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTQVN)*

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức lại cuộc họp để tiếp tục bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định nội dung công việc mà cuộc họp trước đó chưa tán thành. Thời gian tổ chức lại cuộc họp chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày tổ chức cuộc họp trước đó;

b) Trình tự tổ chức lại cuộc họp thực hiện như trình tự tổ chức họp thôn, tổ dân phố quy định tại khoản 1 Điều 2 của Hướng dẫn này;

c) Trường hợp không tổ chức lại được cuộc họp hoặc tổ chức lại mà kết quả vẫn chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình không dự họp để tổng hợp chung vào kết quả của cuộc họp liền trước đó. Việc kết hợp tổ chức họp thôn, tổ dân phố với tổ chức phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không tham dự cuộc họp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Hướng dẫn này.

## 2. Đối với các công việc trong phạm vi toàn cấp xã

a) Sau khi tổng hợp kết quả cuộc họp ở tất cả thôn, tổ dân phố trong toàn cấp xã mà chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu tổ chức lại cuộc họp ở những thôn, tổ dân phố chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành;

b) Trường hợp không tổ chức lại được cuộc họp hoặc tổ chức lại mà kết quả tổng hợp vẫn chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì tiến hành phát phiếu lấy ý kiến những cử tri

hoặc cử tri đại diện hộ gia đình không tham dự họp để tổng hợp chung vào kết quả cuộc họp ở các thôn, tổ dân phố. Việc kết hợp tổ chức họp thôn, tổ dân phố với tổ chức phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không tham dự cuộc họp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Hướng dẫn này.

*\*/ Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định (Điều 4 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để bàn các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố, trừ việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

b) Trình tự tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được thực hiện như sau:

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 3 đến 5 người;

- Tổ phát phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình để phát phiếu cho cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; tiến hành lấy phiếu của các cử tri đã góp ý và tổng hợp kết quả lấy ý kiến.

c) Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì kết quả lấy ý kiến có giá trị thi hành. Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố lập biên bản xác nhận và thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố về kết quả lấy ý kiến.

## 2. Đối với các công việc trong phạm vi toàn cấp xã

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo các Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn từng thôn, tổ dân phố;

b) Trình tự tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi tổng hợp kết quả phiếu lấy ý kiến ở thôn, tổ dân phố, gửi kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp kết quả chung toàn cấp xã;

d) Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì kết quả lấy ý kiến

có giá trị thi hành. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản xác nhận kết quả và thông báo bằng văn bản đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

*\*/ Kết hợp tổ chức họp thôn, tổ dân phố với tổ chức phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không tham dự cuộc họp (Điều 5 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

1. Việc kết hợp tổ chức họp thôn, tổ dân phố với tổ chức phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không tham dự cuộc họp chỉ áp dụng khi không tổ chức lại được cuộc họp hoặc sau khi đã tiến hành tổ chức lại cuộc họp mà kết quả vẫn chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành đối với các nội dung quy định tại Điều 10, khoản 1 và khoản 3 Điều 13 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

2. Trình tự kết hợp tổ chức họp thôn, tổ dân phố với tổ chức phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không tham dự cuộc họp được thực hiện như sau:

a) Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố

Trường hợp không tổ chức lại được cuộc họp hoặc sau khi đã tiến hành tổ chức lại cuộc họp thôn, tổ dân phố mà kết quả vẫn chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của những cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình không tham dự cuộc họp để tổng hợp chung vào kết quả của cuộc họp liền trước đó;

Trên cơ sở tổng hợp kết quả cuộc họp và kết quả lấy ý kiến những cử tri không dự họp, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì có giá trị thi hành. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập biên bản xác nhận kết quả kết hợp giữa cuộc họp với phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không dự họp và thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

b) Đối với các công việc trong phạm vi toàn cấp xã

Trường hợp không tổ chức lại được cuộc họp hoặc sau khi đã tiến hành tổ chức lại cuộc họp tại các thôn, tổ dân phố chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Hướng dẫn này mà kết quả tổng hợp vẫn chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không tham dự cuộc họp. Việc tổ chức lấy ý kiến những cử tri không tham



dự cuộc họp được tiến hành ở tất cả thôn, tổ dân phố trên địa bàn;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp chung kết quả cuộc họp liền trước đó với kết quả lấy ý kiến những cử tri không tham dự họp ở tất cả các thôn, tổ dân phố, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn cấp xã tán thành thì có giá trị thi hành;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản xác nhận kết quả và thông báo đến các Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

**3. Câu hỏi 3: Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND quy định nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố như sau:*

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là 2,5 năm (*hai năm rưỡi*).

2. Trường hợp do thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của

thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trong thời hạn không quá sáu tháng kể từ ngày có quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời.

3. Trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác không điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố thì Bí thư Chi bộ (*ơi Bí thư Chi bộ không kiêm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố*) hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận (*ơi Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố*) điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố đến khi Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tiếp tục điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố hoặc đến khi kiện toàn được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới theo quy định.

4. Trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố không điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố quá 03 tháng vì lý do được nêu tại khoản 3 Điều này mà không có đơn xin miễn nhiệm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã chỉ đạo Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố chủ trì tổ chức Hội nghị cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố để xem xét miễn nhiệm.

Việc miễn nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10 Hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ban

hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cụ thể:

4.1. Việc miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được thực hiện tại hội nghị cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố. Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố chủ trì hội nghị miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

Hội nghị miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự;

4.2. Trình tự hội nghị miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố:

- Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố chủ trì hội nghị, nêu lý do, yêu cầu của hội nghị;

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trình bày lý do của việc xin miễn nhiệm;

- Hội nghị thảo luận, đánh giá quá trình hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

- Hội nghị tiến hành biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 3 đến 5 người để làm nhiệm vụ;

Trường hợp có trên 50% so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố tán thành việc miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, miễn nhiệm.

4.3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét, ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới phải được tiến hành trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN.

*4.3.1. Công tác chuẩn bị hội nghị bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (Điều 6 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

Chậm nhất 20 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố ngày bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch bầu cử.

Chậm nhất 15 ngày trước ngày bầu cử, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức hội nghị Ban công tác dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; báo cáo với Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố để thống nhất danh sách người ra ứng cử (từ 1 -2 người).

Chậm nhất 10 ngày trước ngày bầu cử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thành lập Tổ bầu cử (gồm Tổ trưởng là Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố; thư ký và các thành viên khác là đại diện một số tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và đại diện cử tri thôn, tổ dân phố); quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử, quyết định thành phần cử tri (là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) tham gia bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Các quyết định này phải được thông báo

đến nhân dân ở thôn, tổ dân phố chậm nhất 7 ngày trước ngày bầu cử.

*4.3.2. Tổ chức bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (Điều 7 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

Tùy theo điều kiện của từng địa phương mà việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có thể tổ chức kết hợp tại hội nghị thôn, tổ dân phố hoặc tổ chức thành cuộc bầu cử riêng.

Trường hợp tổ chức thành cuộc bầu cử riêng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn quy trình, thủ tục của cuộc bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố ở địa phương mình phù hợp với quy định của pháp luật.

*4.3.3. Bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tại hội nghị thôn, tổ dân phố Điều 8 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN)*

“1. Tổ trưởng tổ bầu cử chủ trì hội nghị bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Hội nghị bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự.

2. Việc bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ trưởng tổ bầu cử đọc quyết định công bố ngày tổ chức bầu cử; quyết định thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri tham gia bầu cử;

b) Tổ trưởng tổ bầu cử quyết định việc đề Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đương nhiệm báo cáo kết quả công tác nhiệm kỳ vừa qua trước hội nghị cử tri; hội nghị cử tri thảo luận về công tác nhiệm kỳ vừa qua của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

c) Tổ trưởng tổ bầu cử nêu tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

d) Đại diện Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố giới thiệu danh sách những người ra ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề cử và Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố thống nhất theo quy trình quy định tại khoản 2 Điều 6 của Hướng dẫn này. Tại hội nghị này, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử;

đ) Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở các ý kiến của cử tri, Tổ bầu cử ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng và danh sách những người ứng cử được thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có trên 50% số cử tri tham dự hội nghị tán thành;

e) Tiến hành bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố:

- Việc bầu cử có thể bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định;

- Nếu bầu bằng hình thức giơ tay, Tổ bầu cử trực tiếp đếm số biểu quyết. Nếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu cử làm nhiệm vụ kiểm phiếu.

- Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc cuộc bỏ phiếu; mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố; số cử tri tham gia hội nghị; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình toàn thôn, tổ dân phố.

Người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố.

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử.

g) Tổ trưởng tổ bầu cử lập báo cáo kết quả bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, kèm theo Biên bản kiểm phiếu



gửi ngay đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và khoản 1, khoản 2 Điều 8 của Hướng dẫn này”.

**4. Câu hỏi 4: Việc khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được quy định như thế nào?**

## **Đáp:**

*Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố như sau:*

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc có thành tích trong công tác thì được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp ủy đảng; vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên thì sẽ bị xem xét bãi nhiệm theo quy định.

Quy trình bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 11 của của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN; cụ thể:

“1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố khi không còn được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên thì có thể bị cử tri bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc có ít nhất một phần ba tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố kiến nghị.

Trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố kiến nghị thì Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định tổ chức hội nghị cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố để xem xét bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố chủ trì hội nghị bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Hội nghị bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự. Ngoài số cử tri thuộc thành phần dự hội nghị, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tham dự. Khách mời được phát biểu ý kiến, nhưng không được biểu quyết.

2. Trình tự hội nghị bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố:

a) Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tuyên bố lý do, mục đích, yêu cầu của hội nghị;

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trình bày bản tự kiểm điểm của mình, trong đó nêu rõ khuyết điểm, nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biện pháp khắc phục. Trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố không tham dự hội nghị hoặc có tham dự nhưng không trình bày bản tự kiểm điểm thì người đưa ra đề xuất việc bãi nhiệm trình bày những khuyết điểm của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

c) Hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến;

d) Hội nghị biểu quyết việc bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 3 đến 5 người để làm nhiệm vụ;

Trường hợp có trên 50% so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố tán thành việc bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, bãi nhiệm.

đ) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố của Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động

của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không ra quyết định công nhận kết quả bầu nhiệm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới phải được tiến hành trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận kết quả bầu nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Hướng dẫn này”.

### **II-3. QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI THÔN, XÓM, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2019/QĐ- UBND NGÀY 16/10/2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG (QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2019/QĐ- UBND)**

**1. Câu hỏi 1: Nguyên tắc phân loại thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào? Thôn, tổ dân phố được phân loại thành mấy loại? Thẩm quyền phân loại thôn, tổ dân phố?**

**Đáp:**

*\*/ Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định nguyên tắc phân loại thôn, tổ dân phố như sau:*

1. Căn cứ vào các quy định của Trung ương và phù hợp với thực tế của địa phương.

2. Đảm bảo tính thống nhất, khoa học, khách quan; làm cơ sở để quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

*\*/ Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định:*

Thôn, tổ dân phố được phân loại thành 03 loại:

1. Thôn, tổ dân phố loại 1: Đạt từ 90 điểm trở lên.

2. Thôn, tổ dân phố loại 2: Đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.

3. Thôn, tổ dân phố loại 3: Dưới 80 điểm.

*\*/ Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.*

**2. Câu hỏi 2: Phân loại thôn, tổ dân phố căn cứ vào những tiêu chí nào?**

**Đáp:**

*Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định về tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố như sau:*

1. Quy mô số hộ gia đình: Được xác định theo số đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn, tổ dân phố tính đến thời điểm rà soát phân loại theo số liệu quản lý thực tế của địa phương.

2. Các yếu tố đặc thù gồm:

a) Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 50% trở lên: Được xác định theo số nhân khẩu người dân tộc thiểu số so với tổng số nhân khẩu của thôn, tổ dân phố đã đăng ký hộ khẩu thường trú tính đến thời điểm rà soát phân loại theo số liệu quản lý thực tế của địa phương.

b) Thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự: Được xác định theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận.

c) Thôn đặc biệt khó khăn hoặc thôn thuộc xã vùng cao; tổ dân phố thuộc thị trấn vùng cao: Được xác định theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận.

**3. Câu hỏi 3: Phương pháp, cách tính điểm phân loại thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định về phương pháp, cách tính điểm phân loại thôn, tổ dân phố như sau:*

1. Phân loại thôn, tổ dân phố bằng phương pháp tính điểm theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Điểm phân loại thôn, tổ dân phố là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí.

3. Cách tính điểm của các tiêu chí:

a) Quy mô số hộ gia đình:

Thôn có quy mô số hộ gia đình từ 75 hộ trở xuống, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình từ 100 hộ trở xuống được tính 65 điểm.

Thôn có quy mô số hộ gia đình trên 75 hộ, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình trên 100 hộ thì cứ thêm 10 hộ được cộng 02 điểm.

b) Các yếu tố đặc thù:

Mỗi yếu tố đặc thù quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quy định này được tính 05 điểm.

**4. Câu hỏi 4: Hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố gồm những gì?**

**Đáp:**

*Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định về hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố như sau:*



1. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Biểu thống kê quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù.

c) Biểu tổng hợp tính điểm các tiêu chí và dự kiến phân loại.

d) Tài liệu khác kèm theo (các văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận: Thôn đặc biệt khó khăn; thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; thôn thuộc xã vùng cao; tổ dân phố thuộc thị trấn vùng cao,...).

2. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp kết quả dự kiến phân loại thôn, tổ dân phố.

b) Báo cáo thẩm định hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc phân loại thôn, tổ dân phố theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

## **5. Câu hỏi 5: Việc điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

*Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định về điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố như sau:*

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát tình hình thực tế của thôn, tổ dân phố, căn cứ tiêu chí phân loại, hồ sơ phân loại tại Quy định này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định) xem xét, quyết định điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố (nếu có).

2. Trường hợp đổi tên thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh mà không thay đổi loại thôn, tổ dân phố thì loại của thôn, tổ dân phố mới là loại của thôn, tổ dân phố trước khi đổi tên, không phải thực hiện việc phân loại lại.

3. Trường hợp đổi tên thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh mà có thay đổi loại thôn, tổ dân phố thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

**HỎI - ĐÁP**  
**PHÁP LUẬT VỀ LĨNH VỰC**  
**XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**  
**NÔNG THỊ BÍCH HUỆ**  
**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ**

**Biên soạn**  
**VŨ NGỌC KHÁNH**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ**  
**TRẦN THỊ HẢI HÀ**  
**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG SỞ NỘI VỤ**

**Sửa bản in**  
**Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang**

---

In 1.985 cuốn, khổ 14 x 20 tại Công ty Cổ phần phát triển công nghệ in Nguyên Khang, Lô C5-D5-12 cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Giấy phép xuất bản số 58/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 16 tháng 9 năm 2020. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2020./.

